

## **BÁO CÁO**

**Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/HU ngày 10/5/2011 của Ban Thường vụ Huyện ủy khóa XI “về đào tạo, nâng cao và phát triển nguồn nhân lực trên địa bàn huyện Đức Trọng đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020”**

-----

Ngày 10/5/2011, Ban Thường vụ Huyện ủy Đức Trọng (khóa XI) đã ban hành Nghị quyết số 05-NQ/HU “về đào tạo, nâng cao và phát triển nguồn nhân lực trên địa bàn huyện Đức Trọng đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020”. Sau 10 năm tổ chức triển khai thực hiện đã đạt được kết quả như sau:

### **I. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT**

Sau khi ban hành Nghị quyết số 05-NQ/HU, Ban Thường vụ Huyện ủy đã tổ chức Hội nghị học tập, quán triệt cho cán bộ chủ chốt của Huyện và cơ sở. Ngay sau đó, cấp ủy các tổ chức cơ sở đảng đã nhanh chóng kịp thời tổ chức quán triệt cho đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, đoàn viên, hội viên trong cơ quan, đơn vị, các ban, ngành, Mặt trận, các đoàn thể cơ sở và nhân dân trên địa bàn bằng nhiều hình thức: thông qua các buổi tổ chức học tập, sinh hoạt thường kỳ của cấp ủy, chi bộ, trong các hội nghị của UBND, Mặt trận, các đoàn thể, lồng ghép trong các buổi họp dân tại thôn, tổ dân phố...

Căn cứ Nghị quyết của Ban Thường vụ Huyện ủy, UBND Huyện đã ban hành Kế hoạch số 59/KH-UBND ngày 30/9/2011; cấp ủy các tổ chức cơ sở đảng đã cụ thể hóa bằng nghị quyết, kế hoạch của đơn vị mình, đặc biệt Đảng ủy các xã, thị trấn đã chỉ đạo chính quyền, Mặt trận, các đoàn thể, chi bộ trực thuộc xây dựng Kế hoạch để tổ chức thực hiện.

Qua học tập, quán triệt, các cấp ủy Đảng, chính quyền và cán bộ, đảng viên, nhân dân trong huyện đã nâng cao nhận thức về mục đích, nội dung, ý nghĩa của Nghị quyết cũng như vai trò, vị trí, tầm quan trọng của nguồn nhân lực, của nhiệm vụ đào tạo, nâng cao và phát triển nguồn nhân lực; xác định được đây là nhiệm vụ quan trọng, có ý nghĩa quyết định đối với kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị của từng cơ quan, đơn vị và cơ sở.

Bên cạnh đó, Ban Thường vụ Huyện ủy đã phân công Ban Tổ chức Huyện ủy chủ trì phối hợp cùng các Ban Xây dựng Đảng thường xuyên theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra<sup>1</sup>, đôn đốc các tổ chức cơ sở đảng; cấp ủy các tổ chức cơ sở đảng cũng đã phân công theo dõi và xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát các chi bộ trực thuộc, chính quyền và các bộ phận trong việc tổ chức thực hiện Nghị quyết, định kỳ sơ kết<sup>2</sup>, đánh giá và rút kinh nghiệm.

## II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

Qua 10 năm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết, các cấp ủy từ huyện đến cơ sở đã có nhiều cố gắng, chủ động trong việc tạo nguồn, quy hoạch, tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sắp xếp đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức (*sau đây viết tắt là CBCC, VC*), từng bước nâng cao chất lượng nguồn nhân lực địa phương và đã tạo được bước chuyển biến tốt từng bước đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong thời kỳ đổi mới.

### 2.1. Về công tác rà soát, đánh giá, quy hoạch cán bộ

Căn cứ theo các quy định<sup>3</sup>, việc rà soát, đánh giá CBCC, VC của huyện được quan tâm thực hiện thường xuyên, theo định kỳ hàng năm, trước khi đưa vào quy hoạch, đào tạo, điều động, luân chuyển, bổ nhiệm, đảm bảo theo đúng quy trình, thực chất, có hiệu quả, phát huy trách nhiệm của tập thể cũng như vai trò của người đứng đầu; bên cạnh đó chú trọng đánh giá phẩm chất, năng lực, lấy hiệu quả thực hiện nhiệm vụ, chức trách được giao làm căn cứ, thước đo chủ yếu để đánh giá năng lực cán bộ.

Công tác quy hoạch cán bộ được thực hiện nghiêm túc ở các cơ quan, đơn vị theo tinh thần Nghị quyết số 42-NQ/TW, ngày 30/11/2004 của Bộ Chính trị “*về công tác quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*”, các Kết luận của Bộ Chính trị, Hướng dẫn, Công văn của Ban Tổ chức Trung ương<sup>4</sup>; các Chỉ thị của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Hướng dẫn của Ban Tổ chức Tỉnh ủy<sup>5</sup>. Trong từng giai đoạn, Ban Thường vụ Huyện ủy đã có Chỉ thị, Kế hoạch, Hướng dẫn và các văn bản chỉ đạo thực hiện cụ thể<sup>6</sup>.

Kết quả công tác quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý: (*Có Phụ lục 1a, 1b kèm theo*).

Nhìn chung, công tác quy hoạch đảm bảo theo yêu cầu về quy trình, hồ sơ, thủ tục, công khai, dân chủ, chất lượng quy hoạch thường xuyên được nâng lên, đa

---

<sup>1</sup> Mục 1, Phụ lục 1

<sup>2</sup> Mục 2, Phụ lục 1

<sup>3</sup> Mục 3, Phụ lục 1

<sup>4</sup> Mục 4, Phụ lục 1

<sup>5</sup> Mục 5, Phụ lục 1

<sup>6</sup> Mục 6, Phụ lục 1



số cán bộ được đưa vào quy hoạch đều có năng lực, trình độ, phẩm chất đạo đức tốt, có khả năng hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

## **2.2. Về công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCC, VC**

Công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCC, VC được quan tâm chú trọng từ cấp huyện đến cấp cơ sở cả về trình độ chuyên môn, lý luận chính trị và bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ, kiến thức quốc phòng - an ninh...; trên cơ sở đánh giá đội ngũ hiện có gắn liền với công tác quy hoạch theo nhiệm kỳ và hằng năm, Ban Thường vụ Huyện ủy xây dựng Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng theo từng giai đoạn. Căn cứ Kế hoạch được phê duyệt và tình hình thực tiễn, các đơn vị cử CBCC, VC đi đào tạo, bồi dưỡng theo nhu cầu.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng gắn với tiêu chuẩn chức danh được huyện đặc biệt quan tâm. Hàng năm, ngoài việc cử CBCC, VC đi học các lớp do Trung ương, Tỉnh chiêu sinh, huyện chủ động liên hệ, liên kết và phối hợp với các trường Đại học, Trường Chính trị Tỉnh và các Trung tâm để mở thêm các lớp đào tạo, bồi dưỡng học trực tiếp tại huyện như: các lớp đào tạo Trung cấp lý luận chính trị, bồi dưỡng ngạch chuyên viên, chuyên viên chính, bồi dưỡng chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng,... qua đó, đã tạo điều kiện thuận lợi cho một số lượng đông CBCC, VC của huyện được tham gia học tập trung và đầy đủ.

Kết quả đào tạo, bồi dưỡng trong 10 năm, đã cử 133 đồng chí đi đào tạo trình độ chuyên môn; 981 đồng chí đi đào tạo lý luận chính trị; 614 đồng chí đi bồi dưỡng trình độ quản lý nhà nước, 191 đồng chí đi bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp huyện, phòng. Ngoài ra, huyện phối hợp mở một số lớp như bồi dưỡng tin học, tiếng Chu ru, K'Ho và các lớp bồi dưỡng, tập huấn khác cho khoảng 8.526 lượt CBCC, VC cấp huyện và cấp xã. Công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố cũng đã được quan tâm và chú trọng.

Các cơ quan, đơn vị thường xuyên động viên, khuyến khích tạo điều kiện cho CBCC, VC tự học nâng cao trình độ bằng nhiều hình thức. Trong 10 năm đã có 818 đồng chí tự học tập, nâng cao về trình độ chuyên môn. Qua đó, chất lượng đội ngũ được nâng lên đáng kể, góp phần tích cực trong việc chuẩn hóa CBCC, VC theo quy định. Cụ thể: *(Có phụ lục 2 kèm theo)*.

## **2.3. Về công tác tuyển dụng, bố trí, sử dụng CBCC, VC**

Việc tuyển dụng, bố trí sử dụng CBCC, VC của huyện nói chung được thực hiện đúng quy trình, quy định của Trung ương, Tỉnh<sup>7</sup>, gắn liền và thống nhất với quản lý biên chế. Chất lượng tuyển dụng ngày càng được nâng cao, công tác bố trí, sử dụng CBCC, VC đúng chuyên môn được đào tạo, phù hợp năng lực, sở trường

---

<sup>7</sup> Mục 7, Phụ lục 1

và theo đề án vị trí việc làm được phê duyệt, từ đó đã tạo điều kiện hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Kết quả tuyển dụng:

- Đối với công chức cấp huyện: thực hiện theo Kế hoạch tuyển dụng của Tỉnh ủy và UBND Tỉnh, trong 10 năm đã tuyển 62 công chức<sup>8</sup> làm việc tại cơ quan Huyện ủy, cơ quan Huyện Đoàn và các phòng chuyên môn thuộc UBND huyện.

- Đối với viên chức đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện: Theo phân cấp, UBND Huyện xây dựng Kế hoạch và tiến hành quy trình tuyển dụng, trong 10 năm đã tuyển dụng với hình thức xét tuyển 354 viên chức<sup>9</sup>.

- Đối với cấp xã: đã tuyển 67 trường hợp, công nhận 161 chức danh người hoạt động không chuyên trách.

*(Có phụ lục 3 kèm theo)*

Công tác thu hút sinh viên tốt nghiệp đại học về công tác tại huyện và xã được quan tâm; ưu tiên những sinh viên tốt nghiệp hệ chính quy loại khá, giỏi, người có trình độ trên đại học, sinh viên là con em đồng bào dân tộc thiểu số ở địa phương để tạo nguồn. Thời gian qua đã thu hút được 03 trường hợp tốt nghiệp đại học loại giỏi ở cả cấp huyện và cấp xã.

Công tác luân chuyển, điều động, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, bố trí, sử dụng cán bộ được thực hiện theo phân cấp quản lý, chú trọng phẩm chất, trình độ, năng lực thực tế, đảm bảo nguyên tắc tập trung dân chủ, công khai, minh bạch, gắn với quy hoạch, kế hoạch, đảm bảo quy trình, thủ tục và tiêu chuẩn chức danh quy định<sup>10</sup>. Đặc biệt, công tác luân chuyển, điều động cán bộ nhằm tạo điều kiện cho cán bộ trẻ, cán bộ trong diện quy hoạch có năng lực toàn diện được rèn luyện trong thực tiễn, khắc phục tư tưởng khép kín, cục bộ trong công tác cán bộ... được Ban Thường vụ Huyện ủy chú trọng. Trong 10 năm qua đã điều động, luân chuyển 20 đồng chí là trưởng, phó phòng ban huyện tăng cường làm chủ chốt cấp xã.

Việc sắp xếp, cơ cấu lại đội ngũ CBCC, VC được thực hiện song song, gắn liền với việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW của Trung ương<sup>11</sup>, Kế hoạch số 48-KH/TU, 49-KH/TU của Tỉnh ủy, Kế hoạch số 94-KH/HU, 95-KH/HU ngày 22/6/2018 của Huyện ủy và theo Đề án được Tỉnh phê duyệt, trong đó xác định rõ ngạch, chức danh nghề nghiệp, vị trí việc làm và trình độ đào tạo, trên cơ sở đảm bảo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ; độ tuổi, tỷ lệ nữ, người dân tộc thiểu số được huyện quan tâm và lưu ý.

<sup>8</sup> Khối Đảng: 10 công chức (thi tuyển: 04, xét tuyển 06); Khối Nhà nước: 52 (thi tuyển: 44, xét tuyển 08).

<sup>9</sup> Khối sự nghiệp giáo dục: 336 viên chức, Khối sự nghiệp khác: 18 viên chức.

<sup>10</sup> Mục 8, Phụ lục 1

Trong 10 năm đã luân chuyển, điều động, đề bạt, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại 338 đồng chí giữ các chức danh trưởng, phó phòng, ban, ngành và tương đương (trong đó hiệp y bổ nhiệm, bổ nhiệm lại 122 đồng chí).

<sup>11</sup> Mục 9, Phụ lục 1



Công tác sắp xếp, thực hiện kiêm nhiệm một số chức danh đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn và tổ dân phố theo Kết luận số 64-KL/TW, ngày 28/5/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI được khuyến khích để giảm số lượng người làm việc và hỗ trợ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 188/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND Tỉnh. Hiện nay, huyện có 52 trường hợp kiêm nhiệm người hoạt động không chuyên trách cấp xã, 195 trường hợp kiêm nhiệm ở thôn, tổ dân phố, trong đó: Bí thư chi bộ kiêm trưởng thôn 25/138 đồng chí, tỷ lệ 18.12%, Bí thư kiêm Trưởng Ban Công tác Mặt trận thôn 81/138, tỷ lệ 58.7%.

Bên cạnh đó, Huyện xem xét giải quyết đối với số CBCC, VC theo chế độ nghỉ hưu, tinh giản biên chế do không đạt chuẩn, hạn chế về trình độ, năng lực<sup>12</sup>, vi phạm kỷ luật... Trong 10 năm đã giải quyết 108 trường hợp, trong đó cấp huyện là 95 trường hợp, cấp xã là 22 trường hợp.

#### **2.4. Thực trạng đội ngũ CBCC, VC thời điểm cuối năm 2020**

+ **CBCC, VC cấp huyện (không tính sự nghiệp giáo dục):** tổng số 161 đồng chí, giảm 104 đồng chí so với năm 2011 (năm 2011: 265 đồng chí).

Trình độ chuyên môn: Sau Đại học: 33 đồng chí, tỷ lệ 20.5% (năm 2011: không có)  $\Rightarrow$  đạt chỉ tiêu Nghị quyết là 15%.

Đại học: 121 đồng chí, tỷ lệ 75.2% (năm 2011: 169 đồng chí, tỷ lệ 63.8%); Cao đẳng, Trung cấp: 05 đồng chí, tỷ lệ 3.1% (năm 2011: 71 đồng chí, tỷ lệ 26.8%)  $\Rightarrow$  chưa đạt chỉ tiêu Nghị quyết là 100% đạt chuẩn (còn 02 đồng chí lãnh đạo Hội Cựu chiến binh Huyện không có trình độ chuyên môn).

Trình độ lý luận chính trị: Cao cấp, cử nhân: 35 đồng chí, tỷ lệ 21.7% (năm 2011: 44 đồng chí, tỷ lệ 16.6%); Trung cấp: 97 đồng chí, tỷ lệ 60.2% (năm 2011: 67 đồng chí, tỷ lệ 25.3%)  $\Rightarrow$  chưa đạt chỉ tiêu Nghị quyết là trên 90% có trình độ trung cấp trở lên.

Trình độ quản lý nhà nước đã qua bồi dưỡng: 144 đồng chí, tỷ lệ 89.4% (năm 2011: 94 đồng chí, tỷ lệ 35.5%).

Trình độ tin học: 100% sử dụng thành thạo máy vi tính trong công tác chuyên môn, nghiệp vụ, trong đó đã có chứng chỉ: 155 đồng chí, tỷ lệ 96.3% (năm 2011: 138 đồng chí, tỷ lệ 52.1%).

Trình độ Ngoại ngữ đã có chứng chỉ: 147 đồng chí, tỷ lệ 91.3% (năm 2011: 108 đồng chí, tỷ lệ 40.8%)  $\Rightarrow$  đạt chỉ tiêu Nghị quyết là 70%.

#### **\* Trong đó: đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý**

Tổng số 82 đồng chí, giảm 08 đồng chí so với năm 2011 (90 đồng chí)

<sup>12</sup> Mục 10, Phụ lục 1

Tinh giản biên chế: Khối Đảng – đoàn thể Huyện: đã thực hiện tinh giản 15/71 biên chế, đạt 21.2%; Khối hành chính Nhà nước: đã thực hiện tinh giản 12/121 biên chế, đạt ~ 10%; Khối sự nghiệp Nhà nước: đã thực hiện tinh giản 236/2292 biên chế, đạt 10.3%.

Trình độ chuyên môn: Sau Đại học: 21 đồng chí, tỷ lệ 25.6% (năm 2011: không có)  $\Rightarrow$  đạt chỉ tiêu Nghị quyết (15%); Đại học: 58 đồng chí, tỷ lệ 70.3% (năm 2011: 83 đồng chí, tỷ lệ 92.2%)  $\Rightarrow$  chưa đạt chỉ tiêu Nghị quyết (100% có trình độ Đại học trở lên) do còn 02 đồng chí lãnh đạo Hội Cựu chiến binh Huyện không có trình độ chuyên môn.

Trình độ lý luận chính trị: Cao cấp, cử nhân: 44 đồng chí, tỷ lệ 53.7% (năm 2011: 41 đồng chí, tỷ lệ 45.6%)  $\Rightarrow$  chưa đạt chỉ tiêu Nghị quyết (85% có trình độ cao cấp).

(Số liệu cụ thể có bảng phụ lục kèm theo)

+ **Cán bộ, công chức cấp xã:** tổng số 308 đồng chí, tăng 01 đồng chí so với năm 2011 (năm 2011: 307 đồng chí)

Trình độ tốt nghiệp phổ thông: 308 đồng chí, tỷ lệ 100% (năm 2011: 241 đồng chí, tỷ lệ 78.5%).

Trình độ chuyên môn: Sau Đại học: 06 đồng chí, tỷ lệ 1.9% (năm 2011: không có); Đại học: 221 đồng chí, tỷ lệ 71.8% (năm 2011: 56 đồng chí, tỷ lệ 18.2%); Cao đẳng, Trung cấp: 81 đồng chí, tỷ lệ 26.3% (năm 2011: 161 đồng chí, tỷ lệ 52.4%)  $\Rightarrow$  đạt chỉ tiêu Nghị quyết

Trình độ lý luận chính trị: Cao cấp, cử nhân: 14 đồng chí, tỷ lệ 4.5% (năm 2011: 05, tỷ lệ 1.6%); Trung cấp: 258 đồng chí, tỷ lệ 83.8% (năm 2011: 141 đồng chí, tỷ lệ 45.9%)  $\Rightarrow$  chưa đạt chỉ tiêu Nghị quyết (100% có trình độ trung cấp).

Trình độ quản lý nhà nước đã qua bồi dưỡng: 205 đồng chí, tỷ lệ 66.6% (năm 2011: 06 đồng chí, tỷ lệ 2%).

Trình độ tin học đã có chứng chỉ: 285 đồng chí, tỷ lệ 92.5% (năm 2011: 82 đồng chí, tỷ lệ 26.7%)  $\Rightarrow$  đạt chỉ tiêu Nghị quyết

Trình độ Ngoại ngữ đã có chứng chỉ: 278 đồng chí, tỷ lệ 90.3% (năm 2011: 25 đồng chí, tỷ lệ 8.1%)  $\Rightarrow$  đạt chỉ tiêu Nghị quyết.

(Số liệu cụ thể: phụ lục 4, 5 kèm theo)

+ **Viên chức đơn vị sự nghiệp công lập (trường học, y tế):**

Đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên các cấp từ bậc mầm non, bậc phổ thông đến dạy nghề cơ bản đã đảm bảo số lượng, đồng bộ về cơ cấu bộ môn, có chuyên môn nghiệp vụ. Tuy nhiên, hiện nay số cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên khối trung học phổ thông, ngành giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ có trình độ trên đại học còn thấp<sup>13</sup>. Quy mô trường lớp, cơ sở hạ tầng được củng cố và mở rộng, chất lượng, hiệu quả giáo dục ổn định, có nhiều tiến bộ góp phần nâng cao trình độ dân trí.

<sup>13</sup>Tính đến tháng 12/2020: 99.7% giáo viên mầm non đạt trình độ cao đẳng trở lên; 99.2% giáo viên tiểu học đạt trình độ cao đẳng trở lên; 100% giáo viên THCS, THPT đạt trình độ đại học trở lên và 96.9% cán bộ quản lý giáo dục đạt trình độ đại học trở lên.

Tỷ lệ sau Đại học: khối mầm non, tiểu học, THCS: 0.3%, khối THPT: 11.1%.



Đội ngũ cán bộ y tế có trình độ chuyên môn và quản lý tốt, đã bảo đảm tính đồng bộ trên các lĩnh vực chuyên khoa. Trong 10 năm qua, huyện cũng như ngành rất quan tâm đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn đối với số cán bộ y tế trung cấp để xây dựng đội ngũ tại chỗ có trình độ đại học, ổn định công tác lâu dài, đủ năng lực thực hiện công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu tại tuyến cơ sở. Hiện nay, viên chức sự nghiệp y tế có trình độ chuyên môn trên đại học, chuyên khoa I, chuyên khoa II đạt 7%/10%.

## **2.5. Công tác đào tạo nghề và giải quyết nghề cho lao động địa phương**

Công tác đào tạo nghề được quan tâm, chú trọng, hàng năm huyện cũng như các xã, thị trấn khảo sát nhu cầu học nghề, từ đó xây dựng các Kế hoạch tuyên truyền, đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm cho lao động địa phương và các Chương trình hành động về đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề cao.

UBND các xã, thị trấn thường xuyên phối hợp với Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên Huyện tổ chức các lớp dạy nghề phổ thông; Mặt trận và các đoàn thể phối hợp tổ chức các buổi tập huấn, hội thảo, mở các lớp nghề cho đoàn viên, hội viên trong sản xuất, chăn nuôi, trồng trọt, nấu ăn, hàn xì, sửa chữa máy nổ... từng bước từ bỏ các thói quen canh tác lạc hậu, chuyển sang áp dụng khoa học kỹ thuật.

Trong 10 năm, toàn huyện đã tổ chức được 109 lớp đào tạo nghề cho 2.900 lao động, trong đó: đối tượng nghèo, cận nghèo 169 lao động, dân tộc thiểu số 1.755 lao động; lao động khác 872 lao động; khuyết tật 104 lao động; với tổng kinh phí 5.050 triệu đồng.

Công tác giải quyết việc làm cho lao động địa phương được tăng cường; thường xuyên cập nhật thu thập thông tin và khảo sát điều tra lao động cũng như nhu cầu sử dụng lao động. Trong 10 năm toàn huyện đã giới thiệu, giải quyết việc làm cho 43.680 lao động, trung bình hàng năm khoảng 4.300 lao động/4.000-4.500 lao động, tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đến nay đạt trên 50%/45%<sup>14</sup>.

<sup>14</sup> Hiệp Thạnh: tổ chức mở 06 lớp dạy nghề phổ thông, 150 lượt người tham dự, tuyên truyền, giới thiệu việc làm cho trên 4000 lao động tại địa phương.

N'Thol Hạ: Địa bàn xã có 16 doanh nghiệp (04 công ty phân bón, 02 DN chế biến cà phê, 06 công ty rau hoa, 04 DN khai thác đá – sản xuất vật liệu xây dựng) đã thu hút khoảng 400 lao động của địa phương. Tỷ lệ lao động trong độ tuổi có việc làm 95%, hàng năm giải quyết việc làm khoảng 150 lao động.

Ninh Loan: tỷ lệ lao động qua đào tạo hiện nay 66%, mỗi năm giải quyết việc làm cho trên 150 lao động.

Phú Hội: Khu Công nghiệp Phú Hội: 18 công ty, doanh nghiệp đang hoạt động ổn định, hàng năm giải quyết việc làm cho hơn 300 lao động tại địa phương.

Ninh Gia: giải quyết việc làm cho hơn 1000 lao động tại địa phương.

Tà Hine: tuyên truyền, giới thiệu việc làm cho hơn 100 lao động tại địa phương.

Tà Năng: giải quyết hơn 2.000 người có việc làm lao động. Phối hợp mở lớp sửa chữa máy móc (50 hội viên tham gia), hướng dẫn kỹ thuật trồng dâu nuôi tằm (45 học viên tham gia), lớp hướng dẫn trồng và chăm sóc cây cà phê (hơn 100 học viên tham gia), lớp tập huấn chăm sóc cây lúa, các loại cây ngắn ngày, kỹ thuật trồng cây mắc ca (hơn 1000 lượt người tham gia).

Đà loan: địa phương có các doanh nghiệp nhỏ và vừa đang hoạt động ổn định, hàng năm giải quyết việc làm cho hơn 450 lao động tại địa phương.



Bên cạnh đó, các xã, thị trấn rất quan tâm, chú trọng công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho đồng bào dân tộc thiểu số khắc phục các tập quán, hủ tục lạc hậu như phá rừng làm rẫy, tục thách cưới... Định hướng chuyển đổi từ trồng lúa 1 vụ sang các loại cây trồng ngắn ngày khác có năng suất hơn, hiệu quả kinh tế cao hơn, góp phần tăng thu nhập, ổn định đời sống.

## **2.6. Về kinh phí hỗ trợ từ Nghị quyết 05-NQ/HU:**

Ngoài việc thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách của Trung ương, của Tỉnh đối với CBCC, VC, Huyện bố trí 20% từ nguồn chi khác quản lý hành chính của ngân sách dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng. Trong 10 năm qua, huyện đã chi 266.000.000 đồng hỗ trợ CBCC, VC<sup>15</sup> theo nội dung Nghị quyết.

Bên cạnh đó, số cán bộ diện điều động, luân chuyển từ Huyện về các xã, thị trấn đã được hỗ trợ thêm thu nhập theo quy định của Tỉnh, huyện, qua đó có tác dụng khuyến khích, động viên cán bộ an tâm, phấn đấu thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

Đối với các địa phương, đơn vị, trên cơ sở Nghị quyết và ngân sách được giao hàng năm, các đơn vị cân đối, phân bổ, hỗ trợ thêm cho CBCC, VC đi đào tạo, tập huấn, làm thêm ngoài giờ, động viên CBCC, VC an tâm học tập, làm việc, giảm bớt phần nào khó khăn trong cuộc sống.

## **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

### **3.1. Ưu điểm và nguyên nhân**

#### **a. Ưu điểm**

- Sau khi có Nghị quyết của huyện, các đơn vị đã kịp thời, nghiêm túc tổ chức học tập, quán triệt và chủ động xây dựng được các Kế hoạch để triển khai thực hiện, tạo được sự thống nhất trong nhận thức và hành động của các đơn vị cũng như CBCC, VC, nhân dân trên địa bàn Huyện.

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo về đào tạo, nâng cao và phát triển nguồn nhân lực được các cấp ủy, chính quyền quan tâm, chú trọng. Các chỉ tiêu, mục tiêu cơ bản đạt yêu cầu, tổ chức bộ máy hành chính nhà nước được rà soát, sắp xếp theo hướng tinh gọn.

- Công tác tuyển dụng, bố trí, sử dụng, quản lý CBCC, VC được thực hiện theo quy định, gắn liền và thống nhất với quản lý biên chế. Công tác quy hoạch, đào tạo bồi dưỡng được quan tâm; kỷ luật, kỷ cương hành chính được nâng cao;

---

Thị trấn Liên Nghĩa: tỷ lệ lao động xã hội qua đào tạo, bồi dưỡng đạt trên 60%, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt trên 40%, hàng năm giải quyết việc làm cho trên 1000 lao động, số lao động được đào tạo và có tay nghề ngày càng đáp ứng với yêu cầu của địa phương.

TT GDDN – GDTX: hàng năm, đơn vị phối kết hợp với các ban ngành trong huyện và liên kết với các trường cao đẳng, đại học chiêu sinh và mở các lớp trung cấp, cao đẳng và đại học trên 100 học viên; tổ chức các lớp dạy nghề cho lao động nông thôn thuộc các xã trong huyện với gần 150 người được đào tạo trình độ Sơ cấp nghề.

<sup>15</sup>Hỗ trợ sau đại học: 18 đ/c, cao cấp LLCT: 15 đ/c, chính sách hỗ trợ luân chuyển 20 đ/c; chính sách cho người có bằng chuyên môn loại giỏi về công tác tại huyện: 02 đ/c; học đại học chính trị ngoài tỉnh: 02 đ/c.



công nghệ thông tin được ứng dụng mạnh mẽ trong thực thi công vụ.

- Chất lượng đội ngũ CBCC, VC từ cấp huyện đến cấp xã được nâng lên rõ rệt; tỷ lệ có trình độ đại học và sau đại học ngày càng tăng; tỷ lệ được đào tạo về trình độ lý luận chính trị cao hơn nhiều so với giai đoạn trước. Đội ngũ ngày càng được trẻ hóa; chuẩn hoá về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị; có năng lực công tác, kỹ năng làm việc, có tinh thần trách nhiệm, có tư duy đổi mới, năng động, sáng tạo, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao, uy tín với nhân dân ngày một nâng lên.

- Chất lượng giáo dục các trường trên địa bàn huyện được nâng lên, số lượng trường đạt chuẩn quốc gia các mức độ tăng; chất lượng và cơ sở vật chất y tế được cải thiện, khắc phục được nhiều hạn chế so với thời gian trước khi ban hành Nghị quyết.

- Công tác đào tạo nghề, giới thiệu và giải quyết việc làm đạt hiệu quả, trình độ, năng lực của người lao động và nhân lực có tay nghề cao từng bước nâng lên về số lượng và chất lượng; nhiều ngành nghề mới trong quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa được đào tạo, thu hút đầu tư góp phần phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

#### **b. Nguyên nhân của ưu điểm**

- Đào tạo, phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là chủ trương đúng, phù hợp và cần thiết đối với yêu cầu cải cách trong thời kỳ mới và cần phải được thực hiện nên được các cơ quan, đơn vị, địa phương, CBCC, VC và nhân dân hưởng ứng, ủng hộ và đồng tình thực hiện.

- Sự quan tâm, tập trung lãnh chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp; sự quyết tâm, nỗ lực thực hiện của cả hệ thống chính trị đã giúp huyện đạt được các kết quả tích cực nêu trên.

- Sự nỗ lực, cố gắng khắc phục khó khăn, tích cực trong học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị của đội ngũ CBCC, VC, sự vươn lên, nâng cao tay nghề của các tầng lớp lao động địa phương đã góp phần không nhỏ trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực toàn huyện.

- Huyện thường xuyên có sự kiểm tra, theo dõi việc thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ của Nghị quyết, kịp thời có sự chỉ đạo, điều chỉnh Kế hoạch phù hợp với tình hình địa phương trong từng giai đoạn.

### **3.2. Khuyết điểm, hạn chế và nguyên nhân**

#### **a. Khuyết điểm, hạn chế**

Bên cạnh những kết quả đạt được thì việc thực hiện Nghị quyết vẫn còn những khuyết điểm, hạn chế như sau:

- Việc tổ chức quán triệt Nghị quyết 05-NQ/HU ở một số đơn vị, địa phương chưa kịp thời, sâu kỹ; một số cấp ủy chưa quan tâm nghiên cứu vận dụng xây dựng kế hoạch cụ thể để tổ chức triển khai thực hiện.

- Đội ngũ CBCC, VC tuy được nâng lên về chất lượng, chuẩn hóa về bằng cấp, chuyên môn nghiệp vụ nhưng năng lực, hiệu quả làm việc chưa đồng đều, trình độ còn có mặt hạn chế, thiếu tính chuyên nghiệp, thiếu tính thực tiễn. Một số lĩnh vực quan trọng của địa phương như: nông nghiệp, quản lý đất đai, môi trường, quy hoạch, quản lý đô thị, cải cách hành chính, tài chính, đầu tư,... còn thiếu cán bộ đầu ngành, trình độ chuyên môn giỏi. Một số ít cán bộ chưa đảm bảo đạt chuẩn theo quy định, vì vậy chưa đạt chỉ tiêu Nghị quyết đề ra kể cả cấp huyện và cấp xã<sup>16</sup>.

- Việc đánh giá CBCC, VC ở một số đơn vị có mặt còn chung chung, hình thức, chưa thực sự phản ánh đúng thực chất, chưa tạo tiền đề, cơ sở cho việc xem xét đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng.

- Công tác tuyển dụng còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu, một số cơ quan, đơn vị thiếu người làm việc, nhất là khối sự nghiệp, khối xã, thị trấn.

- Công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCC, VC đã đạt được những kết quả nhất định, nhưng còn có lúc chưa gắn với yêu cầu tiêu chuẩn và quy hoạch; một số CBCC, VC chưa phát huy tốt năng lực trong công tác sau đào tạo.

- Công tác quy hoạch, điều động, bổ nhiệm, sắp xếp cán bộ có mặt còn hạn chế, đôi lúc còn bị động, lúng túng. Đặc biệt, công tác bố trí, sử dụng đội ngũ viên chức trong các đơn vị sự nghiệp trường học gặp nhiều khó khăn.

- Công tác quản lý, giáo dục chính trị tư tưởng đối với đội ngũ cán bộ, đảng viên ở một số đơn vị còn yếu nên còn nhiều cán bộ đảng viên, nhất là ở cơ sở vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật<sup>17</sup>.

- Cơ cấu lao động trong các ngành nghề, lĩnh vực chưa hợp lý, lực lượng lao động địa phương chưa qua đào tạo nghề chiếm tỷ lệ còn cao, công nhân lao động, lao động làm thuê trong các doanh nghiệp trong và ngoài địa bàn chủ yếu vẫn là lao động phổ thông, số công nhân, lực lượng lao động có tay nghề lao động kỹ thuật chưa nhiều.

- Chính sách thu hút, sử dụng lao động có trình độ cao, chuyên môn giỏi về công tác tại địa phương còn hạn chế, hiệu quả chưa cao; số con em địa phương sau khi tốt nghiệp ở các trường đại học về địa phương không bố trí được việc làm.

- Công tác kiểm tra, giám sát đối với việc thực hiện Nghị quyết và các nội dung Nghị quyết tại cơ sở chưa mạnh; nhiều cấp ủy đảng chưa xây dựng kế hoạch và định kỳ kiểm tra, đánh giá trong thời gian qua.

#### **b. Nguyên nhân của khuyết điểm, hạn chế**

- Một số ít cấp ủy, chính quyền, người đứng đầu cơ quan, đơn vị chưa xác định đúng vị trí, vai trò của nguồn nhân lực cũng như tầm quan trọng của việc nâng

<sup>16</sup>Đã phân tích tại mục 2.4: Một số chức danh Trưởng đoàn thể chưa có trình độ chuyên môn nghiệp vụ theo yêu cầu; Trình độ Lý luận chính trị và trình độ ngoại ngữ tỷ lệ còn thấp so với Nghị quyết đề ra.

<sup>17</sup> Từ năm 2016 đến 2020: có 80 đồng chí bị kỷ luật khiển trách, 16 đồng chí bị kỷ luật cảnh cáo, 01 đồng chí bị cách chức và 06 đồng chí bị khai trừ ra khỏi Đảng.



cao, phát triển nguồn nhân lực; các giải pháp triển khai thực hiện Nghị quyết chưa cụ thể, thiếu sự đồng bộ, hiệu quả thấp.

- Các tiêu chí đánh giá cán bộ còn chung chung, chưa thật sự sát với kết quả thực thi nhiệm vụ của CBCC, VC.

- Số lượng CBCC, VC giảm nhiều do thực hiện tinh giản biên chế, đề án vị trí việc làm, cơ cấu lại đội ngũ gây khó khăn, áp lực trong việc sắp xếp, bố trí lại người làm việc và tuyển dụng mới. Đặc biệt trong ngành giáo dục, quy mô lớp, học sinh hằng năm đều tăng, việc thực hiện cắt giảm biên chế theo quy định dẫn đến quá tải học sinh/ lớp tại các trường học.

- Một số CBCC, VC chưa quan tâm đúng mức đến việc học tập để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho bản thân, còn ngại khó, ngại khổ, tự phát, chạy theo bằng cấp; một số ít chưa nỗ lực cao trong công tác, thiếu tinh thần trách nhiệm, thiếu kinh nghiệm trong công tác, năng lực thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao có mặt còn hạn chế.

- Một số chỉ tiêu Nghị quyết chưa đạt được:

- + Lãnh đạo quản lý cấp huyện có 02 trường hợp chưa đạt chuẩn về trình độ chuyên môn là 02 đồng chí lãnh đạo Hội Cựu chiến binh Huyện: do tính chất, đặc thù của Hội và 02 đồng chí trên đã lớn tuổi nên không thể cử đi học bổ sung được.

- + Trình độ lý luận chính trị ở cả cấp huyện và cấp xã chưa đạt: tuy những năm gần đây huyện đã rất tích cực cử và phối hợp mở các lớp đào tạo trình độ lý luận chính trị nhưng do đội ngũ CBCC, VC thay đổi thường xuyên, tuyển dụng mới nhiều nên chưa kịp đào tạo bổ sung; đặc biệt là cán bộ quản lý giáo dục, nhu cầu nhiều nhưng số lượng lớp ít.

- + Một số người hoạt động không chuyên trách cấp xã không đạt chuẩn trình độ phổ thông: do các đồng chí lớn tuổi không thể chọn cử đi học.

- Công tác dự báo, định hướng về cơ cấu, ngành nghề cần đào tạo, nhất là đào tạo nhân lực có tay nghề cao chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Hệ thống đào tạo chưa gắn với nhu cầu sử dụng, chất lượng giáo dục đào tạo còn nhiều bất cập, nội dung chậm đổi mới, chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn đặt ra.

- Hệ thống cơ chế, chính sách đối với đội ngũ cán bộ nhất là các chức danh cấp phó Mặt trận, các đoàn thể, Văn phòng đảng ủy, Công an, quân sự... ở cấp xã; đặt biệt là cán bộ thôn, tổ dân phố còn nhiều bất cập, nên còn nhiều khó khăn trong công tác thu hút cán bộ trong hệ thống chính trị ở cơ sở.

#### **IV. BÀI HỌC KINH NGHIỆM**

*Một là*, phải làm tốt công tác tuyên truyền, quán triệt, nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí, tầm quan trọng của nguồn nhân lực cũng như ý nghĩa, mục đích của nhiệm vụ đào tạo, nâng cao và phát triển nguồn nhân lực, xác định được đây là



nhiệm vụ quan trọng, có ý nghĩa quyết định đối với kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị của từng cơ quan, đơn vị và cơ sở, tạo sự thống nhất, đồng thuận và quyết tâm thực hiện của cả hệ thống chính trị.

*Hai là*, phải đề ra được các nhiệm vụ, giải pháp hiệu quả và xây dựng được Kế hoạch thực hiện cụ thể phù hợp tình hình thực tế của từng đơn vị, địa phương.

*Ba là*, thực hiện đồng bộ, đầy đủ và nghiêm túc các quy định, quy trình về công tác cán bộ; phát huy dân chủ, công khai, gắn với giữ vững kỷ luật, kỷ cương. Trong các nội dung của công tác cán bộ cần đặc biệt coi trọng khâu đánh giá cán bộ, lấy quy hoạch cán bộ làm cơ sở để thực hiện chiến lược cán bộ.

*Bốn là*, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ phải có trọng tâm, tránh tình trạng đào tạo, bồi dưỡng ồ ạt, đào tạo không theo kế hoạch. Đào tạo, bồi dưỡng phải gắn với quy hoạch, bố trí, sử dụng cán bộ.

*Năm là*, thực hiện kịp thời, đầy đủ các chính sách, chế độ theo quy định; đồng thời có cơ chế, chính sách phù hợp với thực tế địa phương nhằm khuyến khích, động viên, tạo động lực thúc đẩy cán bộ phấn đấu, rèn luyện.

*Sáu là*, bản thân từng CBCC, VC gắn với việc học tập, làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh và thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XI, XII) phải có ý thức, tinh thần tự giác khắc phục khó khăn, nỗ lực học tập, tự nâng cao trình độ, có tinh thần trách nhiệm, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

*Bảy là*, phải thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch đề ra, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện. Xác định và phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền, cơ quan, tổ chức trong việc chỉ đạo và thực hiện Kế hoạch đề ra.

## **V. PHƯƠNG HƯỚNG THỜI GIAN TỚI**

1- Tiếp tục lãnh đạo, chỉ đạo, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quán triệt sâu rộng Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2020-2025 và các Nghị quyết, chỉ thị, văn bản của Tỉnh, Huyện về công tác cán bộ, về đào tạo, nâng cao và phát triển nguồn nhân lực nhằm nâng cao nhận thức, tinh thần trách nhiệm của đội ngũ CBCC, VC và nhân dân trong việc học tập, rèn luyện nâng cao trình độ mọi mặt, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn đẩy mạnh CNH-HĐH hiện nay.

2- Thực hiện công tác dự báo nhu cầu và tiếp tục xác định các mục tiêu, xây dựng đề án phát triển nguồn nhân lực địa phương đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, 2045 gắn với việc xây dựng huyện Đức Trọng thành đô thị loại III và thị xã vào năm 2025, nhấn mạnh xây dựng nguồn nhân lực đủ về số lượng, cơ cấu hợp lý, có phẩm chất, năng lực, uy tín, chất lượng cao, trong đó chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực còn thiếu trong các lĩnh vực như: quản lý đất đai, thương mại, xây dựng, kiến trúc, quản lý hạ tầng, môi trường, tài chính... tập trung cho những ngành, lĩnh vực có hàm lượng công nghệ, có vai trò quyết định, tạo



bước đột phá trong phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội của huyện, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới.

3- Sắp xếp, cơ cấu lại đội ngũ CBCC, VC gắn liền với việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW của Trung ương<sup>18</sup>, Kế hoạch số 48-KH/TU, 49-KH/TU của Tỉnh ủy, Kế hoạch số 94-KH/HU, 95-KH/HU và theo yêu cầu đề án vị trí việc làm được phê duyệt, đối với số CBCC, VC không đạt chuẩn, hạn chế về trình độ, năng lực, không hoàn thành nhiệm vụ thì thực hiện tinh giản biên chế theo quy định, vị trí còn khuyết thực hiện công tác thi tuyển, tuyển dụng đảm bảo đúng chức danh, đầy đủ các tiêu chí và bố trí, sử dụng đúng chuyên môn được đào tạo, tăng tỷ lệ cán bộ trẻ, nữ, dân tộc theo quy định.

4- Thường xuyên đánh giá, rà soát quy hoạch cán bộ lãnh đạo quản lý giai đoạn 2020-2025 và những năm tiếp theo đảm bảo yêu cầu, tiêu chuẩn theo quy định; kịp thời có kế hoạch tuyển dụng để bổ sung cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng đủ số lượng người làm việc theo định biên được giao; chủ động đào tạo, bồi dưỡng, có kế hoạch và thực hiện luân chuyển, điều động, bố trí, sắp xếp hiệu quả đội ngũ cán bộ phù hợp với trình độ chuyên môn đào tạo và năng lực sở trường công tác, đảm bảo đúng tiêu chuẩn chức danh, theo quy trình quy định.

5- Tiếp tục xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị, quản lý nhà nước, kỹ năng lãnh đạo, quản lý... phù hợp và sát với thực tế; đồng thời tiếp tục động viên, khuyến khích, tạo điều kiện cho CBCC, VC tự học bằng nhiều hình thức nhằm nâng cao kiến thức, năng lực công tác, từng bước chuẩn hóa từng chức danh theo quy định. Thực hiện tốt Kết luận số 14-KL/TW, ngày 22/9/2021 của Bộ Chính trị *“về chủ trương khuyến khích và bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo vì lợi ích chung”*

6- Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý các trường học trên địa bàn, đội ngũ giáo viên các bậc học đảm bảo yêu cầu, đồng bộ về cơ cấu bộ môn, giỏi về chuyên môn nghiệp vụ. Xây dựng đội ngũ y, bác sĩ ngành Y tế có đủ năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh trên địa bàn huyện.

7- Đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; phối hợp với các doanh nghiệp, cơ sở đào tạo nghề hàng năm mở các lớp dạy nghề cho lao động nông thôn, nhất là các ngành nghề trong lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ nhằm nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo và nâng chất lượng lao động nông thôn những năm tới, giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập, đời sống của nhân dân.


8- Tiếp tục thực hiện tốt các chế độ chính sách đối với CBCC, VC, người lao động, đặc biệt là đối với người hoạt động không chuyên trách xã, thôn, tổ dân phố; thực hiện tốt các chính sách thu hút cán bộ, đặc biệt là con em địa phương có

---

<sup>18</sup> Mục 11, Phụ lục 1

trình độ chuyên môn đại học phù hợp, để bổ sung đối với những vị trí việc làm còn thiếu, tạo nguồn thay thế cán bộ không đạt chuẩn.

9- Đẩy mạnh công tác phát triển đảng viên gắn với thực hiện Hướng dẫn số 02-HD/BTCTW ngày 12/4/2021 của Ban Tổ chức Trung ương “*về tiêu chí, quy trình rà soát, phát hiện, giáo dục, giúp đỡ, sàng lọc, đưa đảng viên không còn đủ tư cách ra khỏi Đảng*”; tăng cường công tác giáo dục, quản lý cán bộ, đảng viên; gắn việc xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên, đổi mới công tác cán bộ với việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh và với việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XII) về “*tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến,” “tự chuyển hóa” trong nội bộ*”.

10- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đối với công tác tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ trên và đối với đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức trong thực hiện nhiệm vụ. / 

Nơi nhận:

- Ban Tổ chức TU (báo cáo),
- TT/HU; HĐND, UBND Huyện,
- Các Ban, VP/HU,
- Các TCCSĐ,
- Các đ/c HUV khóa XIII;
- Lưu VP/HU.

**T/M BAN THƯỜNG VỤ**  
**PHÓ BÍ THƯ**

**Lê Hồng Khánh**





## **PHỤ LỤC 1**

### **THỐNG KÊ CÁC VĂN BẢN CHỈ ĐẠO, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN**

1. Kế hoạch số 106-KH/HU ngày 15/7/2014, Kế hoạch số 16-KH/HU ngày 10/5/2016, Kế hoạch số 37-KH/HU 25/8/2021 kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/HU ngày 10/5/2011 của Ban Thường vụ Huyện ủy, Kế hoạch số 93-KH/HU ngày 28/5/2018, Kế hoạch 131-KH/HU ngày 02/8/2019 “*v/v kiểm tra thực hiện công tác quản lý, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức*”.

2. Kế hoạch số 17-KH/HU ngày 10/5/2016 “*Sơ kết triển khai thực hiện thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/HU ngày 10/5/2011 của Ban Thường vụ Huyện ủy*”.

3. Kế hoạch số 106-KH/HU ngày 15/7/2014, Kế hoạch số 16-KH/HU ngày 10/5/2016, Kế hoạch số 37-KH/HU 25/8/2021 kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/HU ngày 10/5/2011 của Ban Thường vụ Huyện ủy, Kế hoạch số 93-KH/HU ngày 28/5/2018, Kế hoạch 131-KH/HU ngày 02/8/2019 “*v/v kiểm tra thực hiện công tác quản lý, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức*”

4. Kế hoạch số 106-KH/HU ngày 15/7/2014, Kế hoạch số 16-KH/HU ngày 10/5/2016, Kế hoạch số 37-KH/HU 25/8/2021 kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/HU ngày 10/5/2011 của Ban Thường vụ Huyện ủy, Kế hoạch số 93-KH/HU ngày 28/5/2018, Kế hoạch 131-KH/HU ngày 02/8/2019 “*v/v kiểm tra thực hiện công tác quản lý, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức*”

5. Giai đoạn 2010-2015: Chỉ thị số 11-CT/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Hướng dẫn số 01-HD/BTCTU của Ban Tổ chức Tỉnh ủy.

Giai đoạn 2015-2020: Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 05/6/2012, Kế hoạch số 40-KH/TU ngày 05/6/2012 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Hướng dẫn số 02-HD/BTCTU ngày 12/6/2012 của Ban Tổ chức Tỉnh ủy “*Thực hiện quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp của tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2015 – 2020*”

Giai đoạn 2020-2025: Kế hoạch số 28-KH/TU ngày 21/4/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

6. Giai đoạn 2015-2020: Kế hoạch số 39-KH/HU ngày 22/6/2012 của Ban Thường vụ Huyện ủy “*Thực hiện quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp của huyện Đức Trọng giai đoạn 2015 – 2020*”, Hướng dẫn 02-HD/BTCHU ngày 02/7/2012 của Ban Tổ chức Huyện ủy v/v “*thực hiện quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp của huyện Đức Trọng giai đoạn 2015 – 2020*”.

Giai đoạn 2020-2025: Kế hoạch số 61-KH/HU ngày 08/5/2017 của Ban Thường vụ Huyện ủy.

7. Luật CBCC, VC, Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ “*quy định về sửa đổi,*

*bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập*"; Nghị định 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định *"về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức"*; Thông tư số 15/2012/TT-BNV ngày 25/12/2012 hướng dẫn tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc làm; Thông tư số 16/2012/TT-BNV Ban hành quy chế thi tuyển, xét tuyển viên chức; quy chế thi thăng hạng đối với chức danh nghề nghiệp viên chức và các Thông tư liên quan, văn bản hướng dẫn của Sở Nội vụ tỉnh Lâm Đồng.

8. Nghị định 138/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ *"về quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức"*, Quy định số 02-QĐi/TU ngày 31/10/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lâm Đồng *"về phân cấp quản lý cán bộ và bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ ứng cử"*, Quyết định số 398/QĐ-UBND ngày 02/3/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng *"ban hành quy định quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo quản lý của UBND tỉnh Lâm Đồng"*, Quy định số 05-QĐ/HU ngày 14/6/2019 của Ban Thường vụ Huyện ủy *"về công tác quy hoạch, bổ nhiệm, luân chuyển, điều động, biệt phái và các nội dung khác đối với cán bộ lãnh đạo, quản lý"*.

9. Nghị quyết số 18-NQ/TW về *"Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả"*, Nghị quyết số 19-NQ/TW<sup>1</sup> *"về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập"*

10. Nghị quyết số 39-NQ/TW của Trung ương, Nghị định 67/2010/NĐ-CP, Nghị định 26/2015/NĐ-CP, Nghị định số 108/2014/NĐ-CP,... của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của cấp trên.



## QUY HOẠCH CẤP HUYỆN

| TIÊU CHÍ                         | Quy hoạch Ban Chấp hành đảng bộ xã và tương đương |     |           |     |           |     | Quy hoạch Ban Thường vụ Đảng ủy xã và tương đương |    |           |    |           |    | Quy hoạch Phó Bí thư đảng ủy xã và tương đương |    |           |    |           |    | Quy hoạch Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã và tương đương |    |           |    |           |    | Quy hoạch Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã và tương đương |    |           |     |           |     | Quy hoạch Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã và tương đương |     |           |  |           |  | Quy hoạch Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã và tương đương |  |  |  |  |  | Quy hoạch chức danh trưởng, phó phòng ban, ngành, MTQ, đoàn thể cấp huyện |  |  |  |  |  |
|----------------------------------|---|-----|-----------|-----|-----------|-----|---|----|-----------|----|-----------|----|--|----|-----------|----|-----------|----|--|----|-----------|----|-----------|----|--|----|-----------|-----|-----------|-----|--|-----|-----------|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|---|--|--|--|--|--|
|                                  | 2010-2015   |     | 2015-2020 |     | 2020-2025 |     | 2010-2015   |    | 2015-2020 |    | 2020-2025 |    | 2010-2015                                      |    | 2015-2020 |    | 2020-2025 |    | 2010-2015  |    | 2015-2020 |    | 2020-2025 |    | 2010-2015  |    | 2015-2020 |     | 2020-2025 |     | 2010-2015  |     | 2015-2020 |  | 2020-2025 |  |  |  |  |  |  |  |   |  |  |  |  |  |
|                                  | 380   | 394 | 368       | 129 | 153       | 112 | 38  | 47 | 43        | 65 | 71        | 66 | 41   | 43 | 41        | 45 | 45        | 45 | 45   | 45 | 37        | 47 | 36        | 67 | 75   | 55 | 236       | 241 | 227       | 236 | 241  | 227 |           |  |           |  |  |  |  |  |  |  |   |  |  |  |  |  |
| * Trong đó:- Nữ                  | 119   | 126 | 145       | 40  | 30        | 34  | 1   | 6  | 10        | 15 | 14        | 21 | 1  | 5  | 11        | 15 | 7         | 11 | 7  | 23 | 21        | 7  | 23        | 21 | 17   | 28 | 26        | 31  | 56        | 93  | 31   | 56  | 93        |  |           |  |  |  |  |  |  |  |   |  |  |  |  |  |
| - Dân tộc thiểu số               | 86  | 98  | 102       | 45  | 36        | 31  | 12  | 11 | 9         | 21 | 20        | 20 | 12   | 11 | 10        | 8  | 10        | 13 | 9  | 10 | 10        | 10 | 12        | 20 | 14   | 3  | 27        | 35  | 3         | 27  | 35   |     |           |  |           |  |  |  |  |  |  |  |   |  |  |  |  |  |
| * Phân tích tổng số theo:        |   |     |           |     |           |     |   |    |           |    |           |    |  |    |           |    |           |    |  |    |           |    |           |    |  |    |           |     |           |     |  |     |           |  |           |  |  |  |  |  |  |  |   |  |  |  |  |  |
| 1. Tuổi đời                      |   |     |           |     |           |     |   |    |           |    |           |    |  |    |           |    |           |    |  |    |           |    |           |    |  |    |           |     |           |     |  |     |           |  |           |  |  |  |  |  |  |  |   |  |  |  |  |  |
| - Dưới 35                        | 93  | 133 | 138       | 28  | 37        | 30  | 3   | 3  | 8         | 15 | 13        | 19 | 3  | 5  | 8         | 10 | 9         | 10 | 10   | 18 | 15        | 10 | 18        | 15 | 20   | 37 | 24        | 76  | 10        | 23  | 76   | 10  | 23        |  |           |  |  |  |  |  |  |  |   |  |  |  |  |  |
| - Từ 35-đến 45 tuổi              | 134   | 142 | 155       | 65  | 58        | 44  | 17  | 20 | 18        | 39 | 34        | 29 | 23   | 22 | 24        | 24 | 27        | 21 | 23   | 25 | 15        | 23 | 25        | 15 | 42   | 31 | 27        | 120 | 135       | 161 | 120  | 135 | 161       |  |           |  |  |  |  |  |  |  |   |  |  |  |  |  |
| - Trên 45 tuổi                   | 153   | 119 | 75        | 36  | 58        | 38  | 18  | 24 | 17        | 11 | 24        | 18 | 15   | 16 | 9         | 11 | 9         | 14 | 4  | 4  | 6         | 4  | 6         | 5  | 7  | 4  | 40        | 96  | 43        | 40  | 96   | 43  |           |  |           |  |  |  |  |  |  |  |   |  |  |  |  |  |
| 2. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ |   |     |           |     |           |     |   |    |           |    |           |    |  |    |           |    |           |    |  |    |           |    |           |    |  |    |           |     |           |     |  |     |           |  |           |  |  |  |  |  |  |  |   |  |  |  |  |  |
| - Đại học                        | 91  | 142 | 273       | 47  | 67        | 101 | 15  | 28 | 40        | 45 | 37        | 64 | 15   | 25 | 37        | 15 | 29        | 44 | 33   | 26 | 34        | 26 | 34        | 47 | 42   | 54 | 226       | 211 | 190       | 226 | 211  | 190 |           |  |           |  |  |  |  |  |  |  |   |  |  |  |  |  |
| - Thạc sĩ                        | 5   | 7   |           | 4   | 3         |     | 3   | 3  |           |    |           |    | 3  | 2  |           |    |           | 1  |  |    |           |    |           |    |  |    |           | 15  | 35        |     | 15   | 35  |           |  |           |  |  |  |  |  |  |  |   |  |  |  |  |  |
| - Tiến sĩ                        |   |     |           |     |           |     |   |    |           |    |           |    |  |    |           |    |           |    |  |    |           |    |           |    |  |    |           |     |           |     |  |     |           |  |           |  |  |  |  |  |  |  |   |  |  |  |  |  |
| - Trình độ khác                  | 164   | 224 | 86        | 82  | 82        | 8   | 23  | 16 |           | 20 | 34        | 2  | 26   | 15 | 2         | 30 | 16        |    | 4  | 21 | 2         | 20 | 2         | 20 | 33   | 1  | 2         | 15  | 2         | 15  | 2  | 15  | 2         |  |           |  |  |  |  |  |  |  |   |  |  |  |  |  |
| 4. Trình độ lý luận chính trị    |   |     |           |     |           |     |   |    |           |    |           |    |  |    |           |    |           |    |  |    |           |    |           |    |  |    |           |     |           |     |  |     |           |  |           |  |  |  |  |  |  |  |   |  |  |  |  |  |
| - Trung cấp                      | 131   | 180 | 220       | 55  | 122       | 82  | 25  | 35 | 28        | 30 | 60        | 51 | 31   | 33 | 28        | 35 | 39        | 33 | 16   | 38 | 23        | 16 | 38        | 23 | 30   | 55 | 35        | 79  | 63        | 99  | 79   | 63  | 99        |  |           |  |  |  |  |  |  |  |   |  |  |  |  |  |
| - Cao cấp, cử nhân               | 6   | 12  | 9         | 6   | 12        | 8   | 4   | 11 | 10        |    | 2         | 3  | 7  | 8  |           |    | 1         | 4  |  |    |           |    |           |    |  |    | 39        | 116 | 92        | 39  | 116  | 92  |           |  |           |  |  |  |  |  |  |  |   |  |  |  |  |  |

## QUY HOẠCH BAN LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ CẤP CƠ SỞ

| TIÊU CHÍ                         | Quy hoạch Ban Chấp hành |           |           | Quy hoạch Ban Thường vụ |           |           | Quy hoạch Bí thư |           |           | Quy hoạch Phó Bí thư |           |           | Quy hoạch Chủ tịch Hội đồng nhân dân |           |           | Quy hoạch Chủ tịch Ủy ban nhân dân |           |           | Quy hoạch Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân |           |           | Quy hoạch Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân |           |           |
|----------------------------------|-------------------------|-----------|-----------|-------------------------|-----------|-----------|------------------|-----------|-----------|----------------------|-----------|-----------|--------------------------------------|-----------|-----------|------------------------------------|-----------|-----------|--|-----------|-----------|--|-----------|-----------|
|                                  | 2010-2015               | 2015-2020 | 2020-2025 | 2010-2015               | 2015-2020 | 2020-2025 | 2010-2015        | 2015-2020 | 2020-2025 | 2010-2015            | 2015-2020 | 2020-2025 | 2011-2016                            | 2016-2021 | 2021-2026 | 2011-2016                          | 2016-2021 | 2021-2026 | 2011-2016                                | 2016-2021 | 2021-2026 | 2011-2016                              | 2016-2021 | 2021-2026 |
| Tổng số                          | 87                      | 89        | 82        | 20                      | 22        | 24        | 3                | 3         | 2         | 3                    | 5         | 3         | 3                                    | 3         | 2         | 3                                  | 3         | 2         | 3  | 3         | 3         | 9                                      | 10        | 6         |
| * Trong đó:- Nữ                  | 15                      | 18        | 26        | 3                       | 4         | 4         |                  |           |           | 1                    | 1         |           |                                      |           |           |                                    |           |           | 1  | 1         |           | 3                                      | 2         | 2         |
| - Dân tộc thiểu số               | 11                      | 11        | 5         | 1                       | 1         | 1         |                  |           |           |                      |           |           |                                      |           |           |                                    |           |           |  | 1         |           | 1                                      |           |           |
| * Phân tích tổng số theo:        |                         |           |           |                         |           |           |                  |           |           |                      |           |           |                                      |           |           |                                    |           |           |  |           |           |  |           |           |
| 1. Tuổi đời                      |                         |           |           |                         |           |           |                  |           |           |                      |           |           |                                      |           |           |                                    |           |           |  |           |           |  |           |           |
| - Dưới 30                        |                         |           |           |                         |           |           |                  |           |           |                      |           |           |                                      |           |           |                                    |           |           |  |           |           |  |           |           |
| - Từ 30 đến 40 tuổi              | 20                      | 1         | 26        | 9                       |           | 2         |                  |           |           |                      |           |           |                                      |           |           |                                    |           |           | 2  |           |           | 5                                      |           | 1         |
| - Trên 40 tuổi                   | 67                      | 88        | 56        | 11                      | 22        | 22        | 3                | 3         | 2         | 3                    | 5         | 3         | 3                                    | 3         | 2         | 3                                  | 3         | 2         | 1  | 3         | 3         | 4                                      | 10        | 5         |
| 2. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ |                         |           |           |                         |           |           |                  |           |           |                      |           |           |                                      |           |           |                                    |           |           |  |           |           |  |           |           |
| - Đại học                        | 73                      | 79        | 65        | 18                      | 22        | 18        | 3                | 3         | 1         | 3                    | 5         | 2         | 3                                    | 3         | 1         | 3                                  | 3         | 1         | 3  | 3         | 3         | 9                                      | 10        | 3         |
| - Thạc sĩ                        | 2                       | 4         | 16        |                         |           | 6         |                  |           | 1         |                      |           | 1         |                                      |           | 1         |                                    |           |           |  |           |           |  |           | 3         |
| - Tiến sĩ                        |                         |           | 1         |                         |           |           |                  |           |           |                      |           |           |                                      |           |           |                                    |           |           |  |           |           |  |           |           |
| - Trình độ khác                  | 12                      | 6         |           | 2                       |           |           |                  |           |           |                      |           |           |                                      |           |           |                                    |           |           |  |           |           |  |           |           |
| 4. Trình độ lý luận chính trị    |                         |           |           |                         |           |           |                  |           |           |                      |           |           |                                      |           |           |                                    |           |           |  |           |           |  |           |           |
| - Trung cấp                      | 20                      | 20        | 32        | 2                       |           |           |                  |           |           |                      |           |           |                                      |           |           |                                    |           |           |  |           |           |  |           |           |
| - Cao cấp, cử nhân               | 39                      | 55        | 50        | 16                      | 22        | 24        | 3                | 3         | 2         | 3                    | 5         | 3         | 3                                    | 3         | 2         | 3                                  | 3         | 2         | 3  | 3         | 3         | 8                                      | 10        | 6         |





**PHỤ LỤC 3**  
**CÔNG TÁC TUYỂN DỤNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC**  
(Từ tháng 5/2011 đến 31/12/2020)

| Stt          |  | Tổng số | Trong đó:    |           |  | Ghi chú |
|--------------|--|---------|--------------|-----------|--|---------|
|              |  |         | Thi<br>tuyển | Xét tuyển | Công nhận người<br>hoạt động không<br>chuyên trách |         |
| I- CẤP HUYỆN |  | 759     | 69           | 690       |  |         |
| 1            | Khối Đảng - Đoàn thể                   | 9       | 3            | 6         |  |         |
| 2            | Khối Nhà nước (không tính<br>giáo dục) | 69      | 45           | 24        |  |         |
| 3            | Sự nghiệp giáo dục                     | 636     |              | 636       |  |         |
| 4            | Khối ngành dọc                         | 45      | 21           | 24        |  |         |
| II- CẤP XÃ   |  | 67      | 27           | 40        | 161  |         |



**PHỤ LỤC 4**  
**CÔNG TÁC ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC**  
*(Từ tháng 3/2011 đến 31/12/2020)*

| Stt                             | Loại hình đào tạo          | Số lượt đào tạo | Trong đó:             |             |              |               | Ghi chú  |
|---------------------------------|----------------------------|-----------------|-----------------------|-------------|--------------|---------------|--|
|                                 |                            |                 | Tỉnh, ngành<br>đọc cử | Huyện<br>cử | Đơn vị<br>cử | Tự đào<br>tạo |  |
| I- Đào tạo chuyên môn           |                            | 951             | 3                     | 41          | 89           | 818           |  |
| 1                               | Tiến sĩ                    | 2               |                       |             |              | 2             |  |
| 2                               | Thạc sĩ                    | 80              | 3                     | 12          | 18           | 47            |  |
| 3                               | Chuyên khoa I (Y tế)       | 20              |                       |             | 20           |               |  |
| 4                               | Chuyên khoa II (Y tế)      | 1               |                       |             | 1            |               |  |
| 5                               | Đại học                    | 743             |                       | 26          | 37           | 680           |  |
| 6                               | Cao đẳng                   | 79              |                       | 1           | 4            | 74            |  |
| 7                               | Trung cấp                  | 26              |                       | 2           | 9            | 15            |  |
| II- Đào tạo lý luận chính trị   |                            | 981             |                       | 939         |              |               |  |
| 1                               | Cao cấp                    | 42              | 42                    |             |              |               |  |
| 2                               | Trung cấp                  | 548             |                       | 548         |              |               | Trong đó: 04 lớp mở tại huyện với 351 học viên |
| 3                               | Sơ cấp                     | 391             |                       | 391         |              |               | 04 lớp tại TT BDCT Huyện                       |
| III- Bồi dưỡng quản lý nhà nước |                            |                 |                       | 614         |              |               |  |
| 1                               | Chuyên viên cao cấp        |                 |                       | 3           |              |               |  |
| 2                               | Chuyên viên chính          |                 |                       | 130         |              |               | Trong đó 01 lớp tại huyện với 83 học viên      |
| 3                               | Chuyên viên                |                 |                       | 426         |              |               | Trong đó 02 lớp tại huyện với 173 học viên     |
| 4                               | Cán sự                     |                 |                       | 55          |              |               |  |
| IV- Bồi dưỡng lãnh đạo quản lý  |                            |                 |                       | 191         |              |               |  |
| 1                               | Lãnh đạo quản lý cấp huyện |                 |                       | 4           |              |               |  |
|                                 | Lãnh đạo quản lý cấp phòng |                 |                       | 187         |              |               |  |
| IV- Bồi dưỡng, tập huấn khác    |                            |                 |                       | 8526        |              |               |  |







